

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
VÀ  
CÁC CÔNG TY CON**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|                                                  | Trang   |
|--------------------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 05 - 08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 09      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 10 - 11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 12 - 55 |

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** SMC Trading Investment Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** SMC J.S.C.

**Mã chứng khoán:** SMC.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**Trụ sở chính:** 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan  | Chủ tịch HĐQT     |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi     | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân | Thành viên        |
| Ông Vũ Anh Nguyên        | Thành viên        |
| Ông Kishimoto Hideki     | Thành viên        |

#### Ban Kiểm soát

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Võ Thị Tố Ngân     | Trưởng ban |
| Bà Đặng Thị Thu Trang | Thành viên |
| Bà Lê Thị Cẩm Tú      | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                             |                                                          |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Đặng Huy Hiệp           | Tổng Giám đốc                                            |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi        | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân    | Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024) |
| Ông Nguyễn Văn Tiến         | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)           |
| Ông Nguyễn Văn Lâm          | Kế toán trưởng                                           |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 03/UQ-SMC ngày 09 tháng 12 năm 2024.

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Huy Hiệp**  
Tổng Giám đốc





**Số: A0624189-HN/MOORE AISC-DN7**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2025, từ trang 5 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo về:

+ Như đã được chú thích tại mục X.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày 20 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn và Công ty CP NOVAGROUP & các công ty thành viên (gọi tắt là "Group Novaland") đã tiến hành ký kết bảng xác nhận công nợ và cam kết trả nợ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn và Group Novaland đã ký kết một số hợp đồng mua bán tài sản và văn bản thỏa thuận nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản phải thu của Tập đoàn. Các giao dịch này phát sinh sau ngày 31/12/2024 và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm cung cấp thêm bằng chứng về các sự việc đã tồn tại trong năm tài chính cần phải điều chỉnh trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã rà soát, đánh giá lại khả năng thu hồi và điều chỉnh mức trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

+ Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số X.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 139.625.294.642 VND. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 của Tập đoàn bị âm 508.075.438.005 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 622.624.569.469 VND. Những yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Tập đoàn trong tương lai. Các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm những điều chỉnh (nếu có) phát sinh từ sự kiện nêu trên.

*Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025*

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**NGUYỄN VĂN TUYÊN**

**Phó Tổng Giám Đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0111-2023-005-1

**HÀ THỊ THU**

**Kiểm Toán Viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 5952-2023-005-1

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                                 | 100   |             | 3.086.659.368.507 | 3.981.869.829.063 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | V.1         | 143.281.861.697   | 669.710.791.326   |
| 1. Tiền                                             | 111   |             | 45.781.861.697    | 127.210.791.326   |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | 97.500.000.000    | 542.500.000.000   |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 120   | V.2         | 505.000.000.000   | 488.551.095.890   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121   |             | -                 | -                 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122   |             | -                 | -                 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   |             | 505.000.000.000   | 488.551.095.890   |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 1.546.619.776.587 | 1.647.710.470.088 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | V.3a        | 1.773.566.850.606 | 1.999.235.012.077 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | V.4         | 99.531.539.093    | 83.452.891.973    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | -                 | -                 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -                 | -                 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   | V.6         | -                 | 84.100.000.000    |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | V.5a        | 24.989.633.515    | 34.212.330.986    |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137   | V.7         | (351.468.246.627) | (553.289.764.948) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | -                 | -                 |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   | V.8         | 627.737.119.083   | 841.377.700.626   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 646.418.393.324   | 854.804.748.300   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149   |             | (18.681.274.241)  | (13.427.047.674)  |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | 264.020.611.140   | 334.519.771.133   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   | V.14a       | 3.499.617.490     | 8.884.496.238     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152   |             | 258.205.950.957   | 323.205.460.581   |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   | V.18a       | 2.315.042.693     | 2.429.814.314     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154   |             | -                 | -                 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   |             | -                 | -                 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.691.523.179.758</b> | <b>2.196.821.234.663</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>34.436.749.274</b>    | <b>35.615.308.034</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3b        | 3.609.704.278            | 20.341.137.042           |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 34.436.749.274           | 35.615.308.034           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.7         | (3.609.704.278)          | (20.341.137.042)         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.206.287.530.233</b> | <b>1.451.370.890.406</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 829.878.313.043          | 1.012.009.354.742        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.648.080.617.261        | 1.835.901.941.819        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (818.202.304.218)        | (823.892.587.077)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        | 272.626.440.993          | 300.892.216.495          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 339.831.675.532          | 347.870.175.532          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (67.205.234.539)         | (46.977.959.037)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.12        | 103.782.776.197          | 138.469.319.169          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 112.535.841.108          | 147.043.741.108          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (8.753.064.911)          | (8.574.421.939)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | V.11        | <b>6.477.667.757</b>     | <b>6.840.901.463</b>     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 9.080.842.650            | 9.080.842.650            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (2.603.174.893)          | (2.239.941.187)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>609.942.693</b>       | <b>50.015.847.390</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.13        | 609.942.693              | 50.015.847.390           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | V.2         | <b>217.729.225.291</b>   | <b>270.702.708.211</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 114.644.689.356          | 124.684.556.544          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 157.147.500.000          | 165.473.070.097          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (60.062.964.065)         | (26.454.918.430)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 6.000.000.000            | 7.000.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>225.982.064.510</b>   | <b>382.275.579.159</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.14b       | 222.929.854.088          | 368.206.756.618          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.15a       | 3.052.210.422            | 14.068.822.541           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>4.778.182.548.265</b> | <b>6.178.691.063.726</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                      | 300   |             | 3.968.338.535.252 | 5.380.921.223.677 |
| I. Nợ ngắn hạn                                      | 310   |             | 3.709.283.937.976 | 5.007.005.374.944 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311   | V.17        | 1.420.521.537.782 | 2.009.778.690.862 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312   | V.16        | 59.134.256.148    | 65.854.745.370    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313   | V.18b       | 29.913.393.486    | 19.509.132.725    |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314   |             | -                 | -                 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315   | V.19        | 8.992.769.459     | 29.757.896.661    |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316   |             | -                 | -                 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317   |             | -                 | -                 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318   | V.20a       | 351.120.000       | -                 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319   | V.21        | 10.829.802.632    | 190.215.405.286   |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320   | V.22a       | 2.173.481.234.090 | 2.685.470.160.731 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321   |             | -                 | -                 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322   |             | 6.059.824.379     | 6.419.343.309     |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323   |             | -                 | -                 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324   |             | -                 | -                 |
| II. Nợ dài hạn                                      | 330   |             | 259.054.597.276   | 373.915.848.733   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331   |             | -                 | -                 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332   |             | -                 | -                 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333   |             | -                 | -                 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334   |             | -                 | -                 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335   |             | -                 | -                 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336   | V.20b       | 210.320.598       | 315.480.900       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337   |             | -                 | -                 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338   | V.22bcd     | 217.074.064.253   | 331.830.155.408   |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339   |             | -                 | -                 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340   |             | -                 | -                 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341   | V.15b       | 41.770.212.425    | 41.770.212.425    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342   |             | -                 | -                 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343   |             | -                 | -                 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                              | 400   |             | 809.844.013.013   | 797.769.840.049   |
| I. Vốn chủ sở hữu                              | 410   | V.23        | 809.844.013.013   | 797.769.840.049   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411   |             | 736.785.870.000   | 736.785.870.000   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a  |             | 736.785.870.000   | 736.785.870.000   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b  |             | -                 | -                 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412   |             | 253.132.567.160   | 253.132.567.160   |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413   |             | -                 | -                 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414   |             | -                 | -                 |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415   |             | (717.500.000)     | (717.500.000)     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416   |             | -                 | -                 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417   |             | -                 | -                 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418   |             | -                 | -                 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419   |             | -                 | -                 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420   |             | -                 | -                 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421   |             | (139.625.294.642) | (168.865.083.788) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  |             | (168.865.083.788) | 343.601.547.426   |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b  |             | 29.239.789.146    | (512.466.631.214) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422   |             | -                 | -                 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429   |             | (39.731.629.505)  | (22.566.013.323)  |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác                   | 430   |             | -                 | -                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431   |             | -                 | -                 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432   |             | -                 | -                 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                            | 440   |             | 4.778.182.548.265 | 6.178.691.063.726 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp



Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024              | Năm 2023                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                  | 01        |             | 8.931.097.877.784     | 13.703.621.127.260       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                            | 02        |             | 1.303.065.988         | 2.045.092.674            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                         | 10        | VI.1        | 8.929.794.811.796     | 13.701.576.034.586       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                                        | 11        | VI.2        | 8.924.084.713.782     | 13.640.006.592.260       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br><b>(20 = 10 - 11)</b>                           | <b>20</b> |             | <b>5.710.098.014</b>  | <b>61.569.442.326</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                                           | 21        | VI.3        | 241.891.587.232       | 117.034.465.393          |
| 7. Chi phí tài chính                                                                                       | 22        | VI.4        | 234.174.123.816       | 340.082.012.586          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                                  | 23        |             | 176.410.865.717       | 265.581.768.849          |
| 8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết                                                   | 24        |             | (5.006.037.227)       | (6.010.744.743)          |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                                        | 25        | VI.5a       | 91.911.028.525        | 122.841.658.513          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                           | 26        | VI.5b       | (95.466.546.960)      | 623.223.853.484          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)</b><br><b>(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))</b> | <b>30</b> |             | <b>11.977.042.638</b> | <b>(913.554.361.607)</b> |
| 12. Thu nhập khác                                                                                          | 31        | VI.6        | 98.178.473.924        | 46.999.577.464           |
| 13. Chi phí khác                                                                                           | 32        | VI.7        | 62.480.441.375        | 46.246.049.992           |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                                                   | <b>40</b> |             | <b>35.698.032.549</b> | <b>753.527.472</b>       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>47.675.075.187</b> | <b>(912.800.834.135)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                            | 51        | VI.9        | 24.584.290.104        | 12.079.868.741           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                             | 52        |             | 11.016.612.119        | 418.340.301              |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>12.074.172.964</b> | <b>(925.299.043.177)</b> |
| Cổ đông của Công ty mẹ                                                                                     | 61        |             | 29.239.789.146        | (885.289.080.034)        |
| Cổ đông không kiểm soát                                                                                    | 62        |             | (17.165.616.182)      | (40.009.963.143)         |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                        | <b>70</b> | VI.10       | <b>397</b>            | <b>(12.027)</b>          |
| <b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                      | <b>71</b> | VI.11       | <b>397</b>            | <b>(12.027)</b>          |

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Văn Lâm

Đặng Huy Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <strong>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>                                 |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    |             | 47.675.075.187    | (912.800.834.135) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02    | V.9-12      | 111.624.309.490   | 106.710.808.214   |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03    | VI.2,4,5b   | (145.382.019.276) | 418.633.694.242   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | 1.781.629.328     | (1.218.057.341)   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05    |             | (341.855.479.037) | (79.387.750.276)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | VI.4        | 177.408.845.519   | 265.581.768.849   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07    |             | -                 | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | (148.747.638.789) | (202.480.370.447) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                                                     | 09    |             | 268.735.168.208   | 761.419.713.344   |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                                                           | 10    |             | 208.386.354.976   | 808.681.466.308   |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | (792.036.666.977) | (658.198.175.879) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước                                                      | 12    |             | 147.823.261.288   | 13.365.521.202    |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh                                                 | 13    |             | -                 | -                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    |             | (182.484.460.333) | (269.018.649.738) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | V.18        | (9.391.937.448)   | (11.756.881.032)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    |             | -                 | -                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17    |             | (359.518.930)     | (432.586.956)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               | 20    |             | (508.075.438.005) | 441.580.036.802   |
| <strong>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>                                    |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    |             | (4.683.953.942)   | (249.158.054.419) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22    |             | 287.410.103.840   | 32.736.373.738    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | (545.170.000.000) | (915.307.151.127) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | 524.656.095.890   | 1.095.342.722.331 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25    |             | -                 | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26    |             | 109.719.952.397   | -                 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 238.362.386.483   | 80.227.129.087    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   | 30    |             | 610.294.584.668   | 43.841.019.610    |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024            | Năm 2023             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |             |                     |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31    |             | -                   | -                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                   | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | IX.1        | 7.755.826.400.838   | 9.554.473.325.694    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | IX.2        | (8.328.601.751.753) | (10.117.344.507.813) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | (55.983.112.665)    | (67.264.358.598)     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                   | -                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (628.758.463.580)   | (630.135.540.717)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)                                         | 50    |             | (526.539.316.917)   | (144.714.484.305)    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    |             | 669.710.791.326     | 813.933.205.557      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 110.387.288         | 492.070.074          |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)                                          | 70    | V.1         | 143.281.861.697     | 669.710.791.326      |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lâm

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Trụ sở chính:** 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2024, tình hình kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

- Kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức, nhiều yếu tố bất định; cạnh tranh chiến lược gay gắt, xung đột quân sự, bất ổn chính trị gia tăng; tăng trưởng toàn cầu phục hồi chậm; các thách thức an ninh phi truyền thống tác động trực tiếp, đa chiều đến phát triển của nhiều quốc gia, khu vực; việc phòng vệ thương mại, các hàng rào kỹ thuật chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ liên quan đến sản phẩm thép từ Việt Nam bị siết chặt; thị trường thép của Trung Quốc không ổn định dẫn đến sản lượng xuất khẩu cũng không cao;
- Thị trường bất động sản đang dần hồi phục nhưng chậm bởi hiện đang gặp khó khăn bởi các chính sách tín dụng bất động sản siết chặt, thị trường trái phiếu doanh nghiệp gặp khó khăn và thị trường dân dụng sức mua tăng chậm;
- Giá nguyên liệu đầu vào tăng cao chủ yếu liên quan đến chi phí năng lượng, đặc biệt là than cốc, tăng mạnh và tỷ lệ lạm phát tăng làm ảnh hưởng đến chi phí giá thành sản phẩm;
- Bên cạnh đó, những yếu tố bất lợi nêu trên kéo theo tâm lý người tiêu dùng e dè, thắt chặt chi tiêu làm cho sức tiêu thụ cũng như giá thép càng giảm mạnh hơn dẫn đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép phải sản xuất cầm chừng, luân phiên sản xuất nên giá thành sản phẩm tăng hơn.

Theo nghị quyết số 312/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của HĐQT Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC đã thống nhất thông qua chủ trương thu hẹp sản xuất kinh doanh, nhân sự trong toàn hệ thống SMC, tiết giảm tất cả các chi phí phát sinh để duy trì hoạt động của hệ thống SMC nói chung và Công ty nói riêng.

Theo Nghị quyết số 170/2024/NQ-HĐQT ngày 11/4/2024, HĐQT của Công ty đã thống nhất thông qua việc chuyển nhượng trụ sở chính của Công ty. Vào ngày 27/5/2024, Công ty đã tiến hành thuê lại từ cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản này để tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty tại địa chỉ đã đăng ký.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 606 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 958 nhân viên)**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc Tập đoàn

7.1. Tổng số các công ty Con:

Tập đoàn có mười (10) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

| Tên công ty và địa chỉ                                                                                  | Hoạt động chính                           | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thép SMC                                                                                   | Sản xuất, thương mại, và dịch vụ          | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.         |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại SMC                                                                         | Thương mại, dịch vụ và xây dựng           | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương.              |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC                                                                        | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.                   |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước                                                                         | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.                          |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng                                                                            | Sản xuất, thương mại và dịch vụ           | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.                |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                                                                            | Thương mại, dịch vụ và xây dựng           | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh. |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ                                                            | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.     |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ                                                                   | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.     |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ                                                              | Sản xuất, thương mại và dịch vụ           | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Trụ sở hoạt động: Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.       |                                           |               |              |                        |
| Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO                                                                  | Sản xuất, thương mại và dịch vụ           | 75%           | 75%          | 75%                    |
| Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.         |                                           |               |              |                        |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3. Danh sách các công ty Liên kết, Liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có ba (03) công ty Liên kết, Liên doanh, cụ thể như sau:

| Tên công ty                                 | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH SMC - Summit                   | 50%           | 50%          | 50%                    |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | 35%           | 35%          | 35%                    |
| Công ty TNHH SMC - Toami                    | 25%           | 25%          | 25%                    |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016 ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tập đoàn thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2024.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2024.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Các khoản nợ phải thu** được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

***Tài sản cố định hữu hình mua sắm***

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (trước 01/07/2004) mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

|                                                                                  | Thời gian   |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                                                           | 10 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị                                                                | 06 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn                                                  | 01 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                                                        | 03 - 15 năm |
| Tài sản cố định thuê tài chính                                                   | 06 - 15 năm |
| Chương trình phần mềm                                                            | 02 - 20 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. |             |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

|               |        |
|---------------|--------|
| Cơ sở hạ tầng | 25 năm |
|---------------|--------|

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.** Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước:** Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

**11. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Tập đoàn đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**16. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**17. Trái phiếu**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được áp dụng theo phương pháp đường thẳng.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**18. Vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**19. Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn).

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**22. Chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển, ...

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Tập đoàn đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%, riêng Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ và Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ là được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới liên quan đến sản xuất thép cao cấp, thép hợp kim như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm kể từ khi có doanh thu; miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tính từ năm đầu tiên công ty này có phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**25. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**26. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**27. Các bên liên quan**

Theo Chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);



27. Các bên liên quan (tiếp theo)

- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

28. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                   | 31/12/2024      | 01/01/2024      |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền                                                                    | 45.781.861.697  | 127.210.791.326 |
| Tiền mặt                                                                | 823.704.620     | 475.400.438     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                         | 44.958.157.077  | 126.735.390.888 |
| Các khoản tương đương tiền                                              | 97.500.000.000  | 542.500.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (lãi suất từ 0,2% - 3,4%/ năm) (*) | 97.500.000.000  | 542.500.000.000 |
| Cộng                                                                    | 143.281.861.697 | 669.710.791.326 |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần cho các khoản vay tại các ngân hàng; Xem thuyết minh V.22.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 46-47).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng                       | 31/12/2024               |                          | 01/01/2024               |                          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                 |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               | <b>1.773.566.850.606</b> | <b>(346.821.914.616)</b> | <b>1.999.235.012.077</b> | <b>(553.277.864.948)</b> |
| <b>Khách hàng trong nước (*)</b>                 | <b>1.761.097.517.184</b> | <b>(346.821.914.616)</b> | <b>1.972.809.456.256</b> | <b>(553.277.864.948)</b> |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình            | -                        | -                        | 20.685.668.724           | (97.174.445)             |
| Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận           | 440.796.852.909          | (125.498.724.253)        | 440.796.852.909          | (179.689.483.528)        |
| Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á                    | 50.497.016.214           | -                        | 3.129.946.320            | -                        |
| Công ty TNHH SX TM Cơ khí Hiếu Hạnh              | 27.800.238.613           | -                        | 37.508.117.248           | -                        |
| Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley          | 169.260.183.239          | (1.452.837.284)          | 169.260.183.239          | (65.665.149.920)         |
| Công ty TNHH The Forest City                     | 131.505.957.524          | (182.008.631)            | 131.505.957.524          | (52.622.295.424)         |
| Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3) | 22.479.485.274           | -                        | 64.849.090.929           | -                        |
| Các khách hàng khác                              | 918.757.783.411          | (219.688.344.448)        | 1.105.073.639.363        | (255.203.761.631)        |
| <b>Khách hàng nước ngoài (493,815.43 USD)</b>    | <b>12.469.333.422</b>    | <b>-</b>                 | <b>26.425.555.821</b>    | <b>-</b>                 |
| Eoun Steel Co., Ltd.                             | 8.332.589.610            | -                        | 10.790.536.719           | -                        |
| Các khách hàng khác                              | 4.136.743.812            | -                        | 15.635.019.102           | -                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.773.566.850.606</b> | <b>(346.821.914.616)</b> | <b>1.999.235.012.077</b> | <b>(553.277.864.948)</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                | <b>3.609.704.278</b>     | <b>(3.609.704.278)</b>   | <b>20.341.137.042</b>    | <b>(20.341.137.042)</b>  |
| <b>Khách hàng trong nước</b>                     | <b>3.609.704.278</b>     | <b>(3.609.704.278)</b>   | <b>20.341.137.042</b>    | <b>(20.341.137.042)</b>  |
| Công ty CP Hữu Liên Á Châu                       | -                        | -                        | 16.731.432.764           | (16.731.432.764)         |
| Khách hàng khác                                  | 3.609.704.278            | (3.609.704.278)          | 3.609.704.278            | (3.609.704.278)          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.777.176.554.884</b> | <b>(350.431.618.894)</b> | <b>2.019.576.149.119</b> | <b>(573.619.001.990)</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm số dư phải thu khách hàng trong nước có gốc ngoại tệ là 51,024.93 USD tương đương 1.291.185.854 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                     |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng            |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                 | <b>99.127.355.027</b> | <b>(4.646.332.011)</b> | <b>76.923.184.723</b> | <b>(11.900.000)</b> |
| Công ty TNHH Sắt Thép Thiên Ân                 | -                     | -                      | 28.940.190.558        | -                   |
| Công ty TNHH Xây dựng K.N.G                    | 12.000.000.000        | (4.420.215.201)        | 12.000.000.000        | -                   |
| Công ty TNHH Tôn Thép Kokoro                   | 75.168.102.027        | -                      | 3.606.563.914         | -                   |
| Các đối tượng khác                             | 11.959.253.000        | (226.116.810)          | 32.376.430.251        | (11.900.000)        |
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài (15,879.00 USD)</b> | <b>404.184.066</b>    | <b>-</b>               | <b>6.529.707.250</b>  | <b>-</b>            |
| Hyundai Corporation                            | -                     | -                      | 5.548.175.926         | -                   |
| Các đối tượng khác                             | 404.184.066           | -                      | 981.531.324           | -                   |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>99.531.539.093</b> | <b>(4.646.332.011)</b> | <b>83.452.891.973</b> | <b>(11.900.000)</b> |

5. Phải thu khác

|                                          | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                          | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       | <b>24.989.633.515</b> | <b>-</b> | <b>34.212.330.986</b> | <b>-</b> |
| Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu | 4.404.594.286         | -        | 7.659.119.558         | -        |
| Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng  | 3.966.727.715         | -        | 5.830.839.041         | -        |
| Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển  | 9.931.631.762         | -        | 13.739.059.312        | -        |
| Thuế GTGT đề nghị hoàn                   | 5.846.735.688         | -        | 4.736.685.198         | -        |
| Các khoản tạm ứng                        | 501.500.000           | -        | 322.000.000           | -        |
| Ký quỹ, ký cược                          | 6.600.000             | -        | 1.799.324.148         | -        |
| Phải thu khác                            | 331.844.064           | -        | 125.303.729           | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                        | <b>34.436.749.274</b> | <b>-</b> | <b>35.615.308.034</b> | <b>-</b> |
| Ký quỹ thuê tài chính                    | 33.906.749.274        | -        | 35.085.308.034        | -        |
| Các khoản ký quỹ khác                    | 530.000.000           | -        | 530.000.000           | -        |
| <b>Cộng (*)</b>                          | <b>59.426.382.789</b> | <b>-</b> | <b>69.827.639.020</b> | <b>-</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm khoản ký quỹ thuê tài chính có gốc ngoại tệ là 588,000.00 USD tương đương 14.847.588.000 VND.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                       | 31/12/2024 |          | 01/01/2024            |          |
|---------------------------------------|------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | -          | -        | 84.100.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>84.100.000.000</b> | <b>-</b> |

7. Nợ xấu: (Xem trang 48-50).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Hàng tồn kho             | 31/12/2024      |                  | 01/01/2024      |                  |
|-----------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                             | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá gốc         | Dự phòng         |
| Hàng mua đang đi trên đường | 3.872.037.633   | -                | -               | -                |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 273.148.343.697 | (3.392.511.084)  | 410.145.501.094 | (1.656.862.019)  |
| Công cụ, dụng cụ            | 31.750.067.043  | -                | 37.231.574.821  | -                |
| Chi phí sản xuất KD dở dang | 1.322.497.781   | -                | 3.059.875.546   | -                |
| Thành phẩm                  | 168.152.361.406 | (9.401.286.121)  | 283.440.735.500 | (9.556.657.588)  |
| Hàng hoá                    | 168.173.085.764 | (5.887.477.036)  | 120.927.061.339 | (2.213.528.067)  |
| Cộng                        | 646.418.393.324 | (18.681.274.241) | 854.804.748.300 | (13.427.047.674) |

- Giá trị hàng tồn kho kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối năm: xem thuyết minh số "V.22 - Vay và nợ thuê tài chính".
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 51).

| 10. Tài sản cố định thuê tài chính   | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Cộng            |
|--------------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------|
| Khoản mục                            |                     |                        |                 |
| Nguyên giá                           |                     |                        |                 |
| Số dư đầu năm                        | 346.315.630.077     | 1.554.545.455          | 347.870.175.532 |
| Tăng trong năm                       | -                   | -                      | -               |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (8.038.500.000)     | -                      | (8.038.500.000) |
| Số dư cuối năm                       | 338.277.130.077     | 1.554.545.455          | 339.831.675.532 |
| Giá trị hao mòn lũy kế               |                     |                        |                 |
| Số dư đầu năm                        | 46.416.595.401      | 561.363.636            | 46.977.959.037  |
| Khấu hao trong năm                   | 24.768.955.427      | 259.090.909            | 25.028.046.336  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (4.800.770.834)     | -                      | (4.800.770.834) |
| Số dư cuối năm                       | 66.384.779.994      | 820.454.545            | 67.205.234.539  |
| Giá trị còn lại                      |                     |                        |                 |
| Số dư đầu năm                        | 299.899.034.676     | 993.181.819            | 300.892.216.495 |
| Số dư cuối năm                       | 271.892.350.083     | 734.090.910            | 272.626.440.993 |

| 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư               |               |             |      |                |
|--------------------------------------------------|---------------|-------------|------|----------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê (Cơ sở hạ tầng) (*) |               |             |      |                |
|                                                  | Số dư đầu năm | Tăng        | Giảm | Số dư cuối năm |
| Nguyên giá                                       | 9.080.842.650 | -           | -    | 9.080.842.650  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                           | 2.239.941.187 | 363.233.706 | -    | 2.603.174.893  |
| Giá trị còn lại                                  | 6.840.901.463 |             |      | 6.477.667.757  |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)

(\*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m2. Hiện tại, bất động sản này đang tìm kiếm khách hàng cho thuê.

Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

12. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Cộng             |
|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 134.276.829.767   | 12.766.911.341   | 147.043.741.108  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (33.607.900.000)  | -                | (33.607.900.000) |
| Giảm khác                     | -                 | (900.000.000)    | (900.000.000)    |
| Số dư cuối năm                | 100.668.929.767   | 11.866.911.341   | 112.535.841.108  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 8.574.421.939    | 8.574.421.939    |
| Khấu hao trong năm            | -                 | 1.078.642.972    | 1.078.642.972    |
| Giảm khác                     | -                 | (900.000.000)    | (900.000.000)    |
| Số dư cuối năm                | -                 | 8.753.064.911    | 8.753.064.911    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 134.276.829.767   | 4.192.489.402    | 138.469.319.169  |
| Số dư cuối năm                | 100.668.929.767   | 3.113.846.430    | 103.782.776.197  |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay: 100.668.929.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.992.013.816 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                  | 31/12/2024         | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí tư vấn, thiết kế dự án xây dựng nhà xưởng 5 ha | -                  | 5.500.000.000         |
| Chi phí xây dựng nhà xưởng, nhà kho, văn phòng tại Đà Nẵng       | -                  | 39.622.998.733        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                             | 609.942.693        | 4.892.848.657         |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>609.942.693</b> | <b>50.015.847.390</b> |

14. Chi phí trả trước

|                                         | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>    | <b>3.499.617.490</b>   | <b>8.884.496.238</b>   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ    | 1.337.939.259          | 3.354.238.055          |
| Chi phí chờ phân bổ khác                | 2.161.678.231          | 5.530.258.183          |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>     | <b>222.929.854.088</b> | <b>368.206.756.618</b> |
| Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ (*) | 198.855.720.289        | 327.472.914.179        |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 10.097.823.912         | 15.374.457.651         |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ            | 3.198.893.056          | 9.658.118.809          |
| Chi phí chờ phân bổ khác                | 10.777.416.831         | 15.701.265.979         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>226.429.471.578</b> | <b>377.091.252.856</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí trả trước (tiếp theo)

(\*) Bao gồm:

Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

Chi phí thuê đất tại đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng

Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (\*\*)

Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I (5 ha) tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ II, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (\*\*\*)

Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

| 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------|------------------------|
| 36.792.569.079         | 38.207.667.890         |
| -                      | 23.494.658.333         |
| 1.325.382.977          | 1.325.382.977          |
| -                      | 5.013.872.045          |
| 160.737.768.233        | 166.007.858.995        |
| -                      | 93.423.473.939         |
| <b>198.855.720.289</b> | <b>327.472.914.179</b> |

(\*\*) Khoản trả trước tiền thuê đất tương ứng 12 tháng tiền thuê đất được miễn theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang chờ xử lý.

(\*\*\*) Khoản chi phí thuê đất và chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất này đang là tài sản thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số "V.22 - Vay và nợ thuê tài chính").

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:

- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi

- Chi phí khấu hao

- Chi phí thuê nhà xưởng

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

| 31/12/2024           | 01/01/2024            |
|----------------------|-----------------------|
| 2.621.963.489        | 12.261.604.770        |
| 345.296.159          | 1.607.418.245         |
| 131.552.739          | 161.107.526           |
| (46.601.965)         | 38.692.000            |
| <b>3.052.210.422</b> | <b>14.068.822.541</b> |

Cộng

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế như sau:

- Chi phí dự phòng đầu tư tài chính

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 41.770.212.425        | 41.770.212.425        |
| <b>41.770.212.425</b> | <b>41.770.212.425</b> |

Cộng

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khách hàng trong nước

Công ty CP Đầu tư Địa ốc No Va

Công ty TNHH TMDV Minh Hiền

Các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)

Các đối tượng khác

| 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|----------------|----------------|
| 54.039.689.824 | 62.274.200.890 |
| 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| -              | 496.672.000    |
| 92.000.000     | 92.000.000     |
| 13.947.689.824 | 21.685.528.890 |

Khách hàng nước ngoài (201,233.07 USD)

Các khách hàng khác

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 5.094.566.324         | 3.580.544.480         |
| 5.094.566.324         | 3.580.544.480         |
| <b>59.134.256.148</b> | <b>65.854.745.370</b> |

Cộng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 17. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024               |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước                             | 1.354.753.247.685     | 1.354.753.247.685     | 1.335.466.782.854        | 1.335.466.782.854     |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                        | 660.025.008.995       | 660.025.008.995       | 638.202.817.115          | 638.202.817.115       |
| Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam         | 54.613.453.053        | 54.613.453.053        | 62.505.199.047           | 62.505.199.047        |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL            | 128.927.263.381       | 128.927.263.381       | 78.014.632.023           | 78.014.632.023        |
| Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam | 58.630.964.962        | 58.630.964.962        | 59.454.009.546           | 59.454.009.546        |
| Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)    | 186.381.289.794       | 186.381.289.794       | 256.769.301.863          | 256.769.301.863       |
| Các đối tượng khác                                  | 266.175.267.500       | 266.175.267.500       | 240.520.823.260          | 240.520.823.260       |
| Nhà cung cấp nước ngoài (2,574,000.63 USD)          | 65.768.290.097        | 65.768.290.097        | 674.311.908.008          | 674.311.908.008       |
| Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd.            | 25.611.228.306        | 25.611.228.306        | -                        | -                     |
| China Steel Global Trading Corporation              | -                     | -                     | 83.451.502.141           | 83.451.502.141        |
| WuChan ZhongDa International Group Co., Ltd.        | -                     | -                     | 121.681.635.583          | 121.681.635.583       |
| Arsen International (HK) Limited                    | -                     | -                     | 218.696.322.418          | 218.696.322.418       |
| Các đối tượng khác                                  | 40.157.061.791        | 40.157.061.791        | 250.482.447.866          | 250.482.447.866       |
| Cộng                                                | 1.420.521.537.782     | 1.420.521.537.782     | 2.009.778.690.862        | 2.009.778.690.862     |
| 18. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước   | Số phải nộp trong năm |                       | Số đã thực nộp trong năm |                       |
|                                                     | 01/01/2024            |                       |                          | 31/12/2024            |
| a. Phải thu                                         |                       |                       |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn                  | 28.987.259            | -                     | -                        | 28.987.259            |
| Thuế TNDN nộp thừa                                  | 1.416.059.861         | -                     | -                        | 1.416.059.861         |
| Thuế TNCN nộp thừa                                  | 984.767.194           | 253.923.596           | 139.151.975              | 869.995.573           |
| Cộng                                                | 2.429.814.314         | 253.923.596           | 139.151.975              | 2.315.042.693         |
| b. Phải nộp                                         |                       |                       |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 5.140.099.866         | 1.840.590.647         | 6.980.690.513            | -                     |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                | -                     | 43.852.435.783        | 43.852.435.783           | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 14.217.279.063        | 24.584.290.104        | 9.391.937.448            | 29.409.631.719        |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 151.753.796           | 1.357.490.914         | 1.394.371.831            | 114.872.879           |
| Thuế nhập khẩu                                      | -                     | 71.763.217            | 71.763.217               | -                     |
| Các loại thuế khác                                  | -                     | 476.884.466           | 87.995.578               | 388.888.888           |
| Cộng                                                | 19.509.132.725        | 72.183.455.131        | 61.779.194.370           | 29.913.393.486        |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                  |  |                   |                       |                   |                       |
|--------------------------------------------------|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| 19. Chi phí phải trả ngắn hạn                    |  | 31/12/2024        | 01/01/2024            |                   |                       |
| Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả     |  | 3.265.379.603     | 5.009.444.955         |                   |                       |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả                  |  | 1.466.658.220     | 8.340.079.994         |                   |                       |
| Trích trước chi phí sản xuất                     |  | 343.612.500       | 1.671.824.910         |                   |                       |
| Chi phí lương phải trả                           |  | -                 | 4.091.422.502         |                   |                       |
| Thù lao HĐQT phải trả                            |  | 2.260.505.110     | 2.260.505.110         |                   |                       |
| Chi phí còn phải trả khác                        |  | 1.656.614.026     | 8.384.619.190         |                   |                       |
| Cộng                                             |  | 8.992.769.459     | 29.757.896.661        |                   |                       |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện                     |  | 31/12/2024        | 01/01/2024            |                   |                       |
| a. Ngắn hạn                                      |  | 351.120.000       | -                     |                   |                       |
| Doanh thu nhận trước từ việc cung cấp dịch vụ    |  | 351.120.000       | -                     |                   |                       |
| b. Dài hạn                                       |  | 210.320.598       | 315.480.900           |                   |                       |
| Doanh thu nhận trước từ việc cung cấp dịch vụ    |  | 210.320.598       | 315.480.900           |                   |                       |
| Cộng                                             |  | 561.440.598       | 315.480.900           |                   |                       |
| 21. Phải trả khác ngắn hạn                       |  | 31/12/2024        | 01/01/2024            |                   |                       |
| Kinh phí công đoàn                               |  | 8.448.000         | 77.435.000            |                   |                       |
| Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas   |  | 247.275.000       | 189.800.000.000       |                   |                       |
| Các khoản phải trả khác                          |  | 595.805.802       | 337.970.286           |                   |                       |
| Phải trả các bên liên quan (xem thuyết minh X.3) |  | 9.978.273.830     | -                     |                   |                       |
| Cộng                                             |  | 10.829.802.632    | 190.215.405.286       |                   |                       |
| 22. Vay và nợ thuê tài chính                     |  | 31/12/2024        |                       | 01/01/2024        |                       |
|                                                  |  | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn                                  |  | 2.173.481.234.090 | 2.173.481.234.090     | 2.685.470.160.731 | 2.685.470.160.731     |
| (1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          |  | 1.264.911.738.453 | 1.264.911.738.453     | 1.295.864.268.157 | 1.295.864.268.157     |
| (1) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             |  | 195.890.841.222   | 195.890.841.222       | 146.353.635.555   | 146.353.635.555       |
| (1) Ngân hàng TNHH CTBC                          |  | -                 | -                     | 102.834.819.893   | 102.834.819.893       |
| (1) Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM             |  | -                 | -                     | 98.555.073.010    | 98.555.073.010        |
| (1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam |  | 405.010.647.527   | 405.010.647.527       | 299.972.011.400   | 299.972.011.400       |
| (1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              |  | -                 | -                     | 168.379.436.137   | 168.379.436.137       |
| (1) Ngân hàng TMCP Quân Đội                      |  | -                 | -                     | 172.219.043.039   | 172.219.043.039       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                        |  | 14.942.387.118    | 14.942.387.118        | 71.138.493.038    | 71.138.493.038        |
| (1) Ngân hàng TMCP Phương Đông                   |  | 112.000.000.000   | 112.000.000.000       | -                 | -                     |
| (2) Vay cá nhân                                  |  | 98.870.000.000    | 98.870.000.000        | 32.430.000.000    | 32.430.000.000        |
| (3) Vay doanh nghiệp                             |  | 3.000.000.000     | 3.000.000.000         | 3.000.000.000     | 3.000.000.000         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                           |  | 78.855.619.770    | 78.855.619.770        | 294.723.380.502   | 294.723.380.502       |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

|                                                                              | 31/12/2024               |                          | 01/01/2024               |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                              | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                                        | <b>18.640.638.750</b>    | <b>18.640.638.750</b>    | <b>105.349.008.760</b>   | <b>105.349.008.760</b>   |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                              | -                        | -                        | 51.800.000.006           | 51.800.000.006           |
| (4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                                         | 43.494.823.750           | 43.494.823.750           | 68.349.008.750           | 68.349.008.750           |
| Nợ vay dài hạn đến hạn trả                                                   | (24.854.185.000)         | (24.854.185.000)         | (14.799.999.996)         | (14.799.999.996)         |
| <b>c. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                          | <b>85.158.425.516</b>    | <b>85.158.425.516</b>    | <b>113.306.146.657</b>   | <b>113.306.146.657</b>   |
| (5) Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease                                       | 9.642.346.867            | 9.642.346.867            | 17.658.145.069           | 17.658.145.069           |
| (6) Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 40.609.230.536           | 40.609.230.536           | 56.239.822.580           | 56.239.822.580           |
| (7) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam                         | 88.908.282.883           | 88.908.282.883           | 120.229.539.320          | 120.229.539.320          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                                       | (54.001.434.770)         | (54.001.434.770)         | (80.821.360.312)         | (80.821.360.312)         |
| <b>d. Trái phiếu (theo mệnh giá)</b>                                         | <b>113.274.999.987</b>   | <b>113.274.999.987</b>   | <b>113.174.999.991</b>   | <b>113.174.999.991</b>   |
| (8) Bên liên quan                                                            | 113.450.000.000          | 113.450.000.000          | 113.450.000.000          | 113.450.000.000          |
| (9) Đối tượng khác                                                           | -                        | -                        | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                                 | (175.000.013)            | (175.000.013)            | (1.172.979.815)          | (1.172.979.815)          |
| Nợ trái phiếu đến hạn trả                                                    | -                        | -                        | (199.102.020.194)        | (199.102.020.194)        |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>2.390.555.298.343</b> | <b>2.390.555.298.343</b> | <b>3.017.300.316.139</b> | <b>3.017.300.316.139</b> |

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Ngắn hạn

Tất cả các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất vay dao động từ 4,8% - 9,75%/năm.

(1) Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển;
- Hợp đồng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong đó bao gồm các tài sản do Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí thép SMC, Công ty TNHH MTV Thương mại SMC, Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo, Công Ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo, Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ;
- Một số hợp đồng tiền gửi;
- Một số máy móc, thiết bị;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 736, tờ bản đồ số 4, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của Công ty,

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (2) Khoản vay **Cá nhân** theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.
- (3) Là khoản nhận hỗ trợ tài chính từ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt không lãi suất, tín chấp.

b. Vay dài hạn

- (4) Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê.

c. Nợ thuê tài chính dài hạn

Tất cả các khoản nợ thuê tài chính có lãi suất thuê tại 31/12/2024 dao động từ 5,7% - 9,5%/năm.

| Số hợp đồng                                                                     | Tài sản thuê                                  | Thời gian thuê | Số dư nợ thuê tại 31/12/2024 | Nợ thuê tài chính đến hạn trả |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|
| (5) Nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease |                                               |                |                              |                               |
|                                                                                 | Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại   | 60 tháng       | 238.856.800 VND              | 204.734.400 VND               |
| C210139202 ngày 29/01/2021                                                      |                                               |                |                              |                               |
| B210445801 ngày 28/4/2021                                                       | Xe ô tô tải hiệu Hino                         | 60 tháng       | 564.300.000 VND              | 307.800.000 VND               |
|                                                                                 | Máy kiểm tra đặc tính cơ lý của vật liệu đồng | 60 tháng       | 753.984.000 VND.             | 282.744.000 VND.              |
| C220714302 ngày 29/9/2022                                                       |                                               |                |                              |                               |
| C211026802 ngày 03/11/2021                                                      | Dây chuyền sản xuất ống thép hàn              | 60 tháng       | 4.714.063.200 VND            | 2.571.307.200 VND             |
|                                                                                 | Hai dây chuyền sản xuất ống thép hàn          | 42 tháng       | 3.371.142.867 VND            | 2.129.142.852 VND             |
| C221149002 ngày 21/12/2022                                                      |                                               |                |                              |                               |

|                                                                                                    |                                      |          |                    |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|--------------------|-------------------|
| (6) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam |                                      |          |                    |                   |
|                                                                                                    | Dây chuyền tẩy gỉ 850mm              | 60 tháng | 3.713.069.754 VND  | 2.475.379.824 VND |
| 82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020                                                                      |                                      |          |                    |                   |
| 82.21.03/CTTC ngày 10/3/2021                                                                       | Hệ thống xử lý axit                  | 48 tháng | 1.133.997.960 VND  | 1.133.997.960 VND |
|                                                                                                    | Dây chuyền xả băng 0.3-3.0X850mm     | 60 tháng | 2.888.141.388 VND  | 962.713.788 VND   |
| 54.22.05/CTTC ngày 04/4/2022                                                                       |                                      |          |                    |                   |
| 54.22.06/CTTC ngày 26/12/2022                                                                      | Cầu trục dầm đôi 15Tx22,5/22,7m      | 60 tháng | 1.868.882.280 VND  | 622.960.764 VND   |
|                                                                                                    | Dây chuyền ép - chần - dập liên hoàn | 72 tháng | 31.005.139.154 VND | 9.301.541.736 VND |
| 82.22.02/CTTC ngày 26/4/2022                                                                       |                                      |          |                    |                   |

|                                                                                                   |                               |          |                    |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|--------------------|--------------------|
| (7) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau: |                               |          |                    |                    |
| 2021-00035-000 ngày 17/5/2021                                                                     | Dây chuyền cắt                | 60 tháng | 10.497.451.353 VND | 5.476.931.148 VND  |
| 2021-00037-000 ngày 17/5/2021                                                                     | Dây chuyền cắt                | 60 tháng | 3.754.211.251 VND  | 1.533.466.744 VND  |
|                                                                                                   |                               |          | 1,687,123.43 USD   | 674,849.4 USD      |
|                                                                                                   | Dây chuyền máy đột dập        | 60 tháng | 43.107.690.760 VND | 17.243.077.020 VND |
| 2021-00120-000 ngày 29/7/2021                                                                     |                               |          |                    |                    |
| 2022-00253-000 ngày 18/10/2022                                                                    | Bồn hệ thống Máy cán ống thép | 60 tháng | 31.548.929.519 VND | 9.707.362.932 VND  |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

d. Trái phiếu (theo mệnh giá)

(8) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu SMCH2126002 theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh X.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 31/12/2024: 5,63%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 52).

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2024      | 01/01/2024      |
|------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Hanwa Co., Ltd.                    | 19,57%        | 144.164.760.000 | 144.164.760.000 |
| Nguyễn Thị Ngọc Loan               | 14,24%        | 104.901.940.000 | 104.901.940.000 |
| Nguyễn Cẩm Vân                     | 13,82%        | 101.818.210.000 | 101.818.210.000 |
| Nguyễn Hữu Kinh Luân               | 4,76%         | 35.042.800.000  | 35.042.800.000  |
| Các cổ đông khác                   | 47,62%        | 350.858.160.000 | 350.858.160.000 |
| Cộng                               | 100%          | 736.785.870.000 | 736.785.870.000 |

c. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

|                                                                     | 31/12/2024       | 01/01/2024       |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO | (39.731.629.505) | (22.566.013.323) |
| Cộng                                                                | (39.731.629.505) | (22.566.013.323) |

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2024        | Năm 2023        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm           | 736.785.870.000 | 736.785.870.000 |
| Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| Vốn góp cuối năm          | 736.785.870.000 | 736.785.870.000 |

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| e. Cổ phiếu                                              | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 73.678.587 | 73.678.587 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 73.678.587 | 73.678.587 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | (71.750)   | (71.750)   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | (71.750)   | (71.750)   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 73.606.837 | 73.606.837 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 73.606.837 | 73.606.837 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| a. Ngoại tệ các loại | 31/12/2024 |                | 01/01/2024   |                |
|----------------------|------------|----------------|--------------|----------------|
|                      | Số lượng   | Giá trị (VND)  | Số lượng     | Giá trị (VND)  |
| Ngoại tệ - USD       | 411.601,28 | 10.397.618.339 | 1.370.293,99 | 33.013.608.912 |
| Cộng                 | 411.601,28 | 10.397.618.339 | 1.370.293,99 | 33.013.608.912 |

|                                  | 31/12/2024      | 01/01/2024     |
|----------------------------------|-----------------|----------------|
| b. Các khoản nợ khó đòi đã xử lý | 119.326.189.408 | 98.677.315.019 |
| Cộng                             | 119.326.189.408 | 98.677.315.019 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

|                                                                 | Năm 2024                     | Năm 2023                  |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                              |                           |
| Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm                            | 8.820.119.973.361            | 13.613.420.761.813        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                      | 94.040.208.457               | 70.587.480.251            |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư                          | 800.916.364                  | 1.080.172.728             |
| Doanh thu bán phế liệu                                          | 16.136.779.602               | 18.532.712.468            |
| <b>Cộng doanh thu</b>                                           | <b>8.931.097.877.784</b>     | <b>13.703.621.127.260</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                             |                              |                           |
| Hàng bán bị trả lại                                             | (738.063.917)                | (1.931.567.322)           |
| Chiết khấu thương mại                                           | (223.606.052)                | -                         |
| Giảm giá hàng bán                                               | (341.396.019)                | (113.525.352)             |
| <b>Cộng doanh thu thuần</b>                                     | <b>(*) 8.929.794.811.796</b> | <b>13.701.576.034.586</b> |
| (*) Trong đó, bao gồm:                                          |                              |                           |
| Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3) | 386.959.946.335              | 508.934.261.689           |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                      |                              |                           |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán                                | 8.918.467.253.509            | 13.724.925.910.700        |
| Giá vốn cho thuê bất động sản                                   | 363.233.706                  | 363.233.706               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                  | 5.254.226.567                | (85.282.552.146)          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>8.924.084.713.782</b>     | <b>13.640.006.592.260</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                         |                              |                           |
| Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ, trái phiếu và lãi cho vay             | 19.540.763.414               | 60.464.749.440            |
| Lãi ứng vốn                                                     | -                            | 416.547.946               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                     | -                            | 10.920.000.000            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              | 12.386.269.264               | 41.440.271.188            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                           | -                            | 1.218.057.341             |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng                                | 2.495.934.619                | 2.574.839.478             |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào đơn vị khác                | 207.468.619.935              | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>241.891.587.232</b>       | <b>117.034.465.393</b>    |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                     |                              |                           |
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu             | 176.410.865.717              | 265.581.768.849           |
| Chi phí dự phòng dự phòng đầu tư tài chính                      | 33.608.045.635               | 1.115.153.333             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                               | 12.274.431.581               | 24.383.544.383            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                            | 1.781.629.328                | -                         |
| Chi phí tài chính khác                                          | 10.099.151.555               | 49.001.546.021            |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>234.174.123.816</b>       | <b>340.082.012.586</b>    |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

|                           | Năm 2024              | Năm 2023               |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 25.113.734.719        | 33.364.166.730         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | -                     | 287.409.320            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 4.792.000.255         | 5.507.889.574          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 55.209.242.960        | 75.103.239.412         |
| - Chi phí vận chuyển      | 40.131.861.768        | 56.583.178.826         |
| - Chi phí khác            | 15.077.381.192        | 18.520.060.586         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.796.050.591         | 8.578.953.477          |
| <b>Cộng</b>               | <b>91.911.028.525</b> | <b>122.841.658.513</b> |

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                             |                         |                        |
|---------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                           | 29.141.461.116          | 37.811.160.886         |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.253.284.256           | 1.613.440.425          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 8.213.270.695           | 9.231.479.010          |
| Thuế, phí, lệ phí                           | 70.961.198              | 210.440.971            |
| Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi       | (184.244.291.478)       | 502.801.093.055        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 47.507.444.944          | 64.704.616.854         |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 2.591.322.309           | 6.851.622.283          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>(95.466.546.960)</b> | <b>623.223.853.484</b> |

6. Thu nhập khác

|                                                            | Năm 2024              | Năm 2023              |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định                            | 95.687.246.628        | 13.903.721.243        |
| Thu nhập phát sinh từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê | -                     | 22.184.518.415        |
| Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính           | 915.073.611           | 2.868.702.779         |
| Thu nhập từ nhận hỗ trợ bảo lãnh thanh toán                | 1.433.835.617         | -                     |
| Thu nhập khác                                              | 142.318.068           | 8.042.635.027         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>98.178.473.924</b> | <b>46.999.577.464</b> |

7. Chi phí khác

|                                                      | Năm 2024              | Năm 2023              |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí liên quan đến thuế                           | 1.250.820.922         | 3.324.154.648         |
| Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê     | 787.022.235           | 2.688.419.470         |
| Chi phí tư vấn của dự án 5ha không thực hiện         | 5.500.000.000         | -                     |
| Lỗ phát sinh từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê | 3.306.631.042         | -                     |
| Chi phí chậm thanh toán                              | 46.415.668.988        | 36.647.640.923        |
| Chi phí khác                                         | 5.220.298.188         | 3.585.834.951         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>62.480.441.375</b> | <b>46.246.049.992</b> |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.360.772.353.686        | 1.338.203.495.095        |
| Chi phí nhân công                | 134.644.349.152          | 175.298.364.192          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 110.587.165.846          | 104.449.905.481          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 325.798.693.670          | 615.521.414.765          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 23.731.965.018           | 27.009.855.374           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.955.534.527.372</b> | <b>2.260.483.034.907</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Năm 2024         | Năm 2023          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                   |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 24.810.774.862   | 7.879.774.943     |
| Công ty TNHH Thép SMC                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -                | 1.949.117.050     |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | -                | 2.250.976.748     |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | (226.484.758)    | -                 |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 24.584.290.104   | 12.079.868.741    |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Năm 2024         | Năm 2023          |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 12.074.172.964   | (925.299.043.177) |
| Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |                   |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (17.165.616.182) | (40.009.963.143)  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 29.239.789.146   | (885.289.080.034) |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -                | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                | -                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ (*)                                                                                                                                                                                                                                                             | 29.239.789.146   | (885.289.080.034) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 73.606.837       | 73.606.837        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 397              | (12.027)          |
| (*) Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận. |                  |                   |
| 11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Năm 2024         | Năm 2023          |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                    | 29.239.789.146   | (885.289.080.034) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm                                                                                                                                                                                                                          | 29.239.789.146   | (885.289.080.034) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 73.606.837       | 73.606.837        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm                                                                                                                                                                                                                                      | 73.606.837       | 73.606.837        |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 397              | (12.027)          |

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
- Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:
1. Rủi ro thị trường
- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.
- Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

|                 | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế<br>(VND) |
|-----------------|---------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Năm 2024</b> |                           |                                                |
| VND             | +100                      | (16.824.344.185)                               |
| VND             | -100                      | 16.824.344.185                                 |
| USD             | +100                      | (538.390.181)                                  |
| USD             | -100                      | 538.390.181                                    |
| <b>Năm 2023</b> |                           |                                                |
| VND             | +100                      | (18.208.154.014)                               |
| VND             | -100                      | 18.208.154.014                                 |
| USD             | +100                      | (312.230.276)                                  |
| USD             | -100                      | 312.230.276                                    |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

|          | Thay đổi tỷ giá<br>USD | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế<br>(VND) |
|----------|------------------------|------------------------------------------------|
| Năm 2024 | + 2%                   | (2.080.464.617)                                |
|          | -2%                    | 2.080.464.617                                  |
| Năm 2023 | + 1%                   | (6.759.946.358)                                |
|          | - 1%                   | 6.759.946.358                                  |

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 62.309.044.500 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.655.651.667 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 6.230.904.450 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 6.230.904.450 VND.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                                  | Quá hạn bị suy giảm      |
|----------------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                          |
| >181 ngày                        | 1.325.900.440.977        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>1.325.900.440.977</b> |
| Dự phòng giảm giá trị            | (355.077.950.905)        |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>970.822.490.072</b>   |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                          |
| >181 ngày                        | 1.313.916.139.002        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>1.313.916.139.002</b> |
| Dự phòng giảm giá trị            | (573.630.901.990)        |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>740.285.237.012</b>   |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024                             | Dưới 1 năm        | Từ 1 - 5 năm    | Trên 5 năm | Cộng              |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|------------|-------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 2.173.481.234.090 | 217.074.064.253 | -          | 2.390.555.298.343 |
| Phải trả người bán                                    | 1.420.521.537.782 | -               | -          | 1.420.521.537.782 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 9.835.850.261     | -               | -          | 9.835.850.261     |
| Cộng                                                  | 3.603.838.622.133 | 217.074.064.253 | -          | 3.820.912.686.386 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                             | Dưới 1 năm        | Từ 1 - 5 năm    | Trên 5 năm | Cộng              |
| Các khoản vay và nợ                                   | 2.685.470.160.731 | 331.830.155.408 | -          | 3.017.300.316.139 |
| Phải trả người bán                                    | 2.009.778.690.862 | -               | -          | 2.009.778.690.862 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 219.895.866.947   | -               | -          | 219.895.866.947   |
| Cộng                                                  | 4.915.144.718.540 | 331.830.155.408 | -          | 5.246.974.873.948 |

Rủi ro thanh khoản là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đang sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty và Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận ("Valley Bình Thuận") đã ký kết hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số 1904\_TSBĐ\_NVW.PT-SMC ngày 19/4/2023. Theo hợp đồng này, Valley Bình Thuận sử dụng các tài sản do Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết với tổng giá trị thẩm định là 454,273 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thanh toán cho các khoản phải trả đến Công ty. Sau đó, Công ty đã dùng hợp đồng bảo đảm này để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty Con tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: (Xem trang 53).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

|                                                | Năm 2024          | Năm 2023           |
|------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm           |                   |                    |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 7.755.826.400.838 | 9.554.473.325.694  |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm       |                   |                    |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 8.328.601.751.753 | 10.117.344.507.813 |

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty Con vay từ các ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu từ Công ty CP Hưng Thịnh INCONS, từ các công ty thành viên của Công ty CP Đầu tư Địa ốc NOVA: Mặc dù các doanh nghiệp này đang có những khó khăn nhất định, Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu này.

Tại Công ty TNHH SMC Summit (công ty liên kết) có phát sinh khoản phải thu quá hạn thanh toán của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Inox Nguyễn Minh (97.997.566.428 VND): các khoản phải thu này được bảo đảm bằng LC tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB). Hiện tại, SCB đang được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) kiểm soát đặc biệt, cần phải có sự chấp thuận của SBV thì SCB mới được giải ngân thanh toán cho các khoản nợ được bảo đảm bằng LC trên. Công ty TNHH SMC Summit cam kết cùng với Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Inox Nguyễn Minh để tìm cách tháo gỡ để thu hồi toàn bộ số phải thu trên.

Theo đánh giá của Tập đoàn, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng, thông tin tài chính hay cam kết nào khác có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Nhận định được các khó khăn hiện tại, Tập đoàn luôn nỗ lực và linh hoạt đưa ra những giải pháp để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như duy trì tồn kho ở định mức hợp lý, sử dụng nguồn tiền gửi có kỳ hạn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và xuất khẩu, cũng như khai thác có hiệu quả lĩnh vực sản xuất gia công để hỗ trợ cho hoạt động thương mại có thể đang còn khó khăn.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 06/02/2025, Công ty đã nhận công văn số 99/SGDHCM-NY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc SMC có khả năng bị hủy niêm yết do kết quả sản xuất kinh doanh bị thua lỗ trong 3 năm liên tục.



2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 20/12/2024, Tập đoàn và Công ty CP NOVAGROUP & các công ty thành viên (gọi tắt là "Group Novaland") đã tiến hành ký kết bảng xác nhận công nợ và cam kết trả nợ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn và Group Novaland đã ký kết một số hợp đồng mua bán bất động sản và văn bản thỏa thuận nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản phải thu của Tập đoàn. Các giao dịch này phát sinh sau ngày 31/12/2024 và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm cung cấp thêm bằng chứng về các sự việc đã tồn tại trong năm tài chính cần phải điều chỉnh trước khi lập báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã rà soát, đánh giá lại khả năng thu hồi và điều chỉnh mức trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu liên quan tại ngày 31/12/2024.

Ngoài sự việc như đã nêu trên, Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty TNHH Hanwa Việt Nam  
Công ty TNHH SMC - Summit  
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội  
Công ty TNHH SMC - Toami  
Hanwa Co., Ltd.  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan  
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi  
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân  
Ông Vũ Anh Nguyên  
Ông Kishimoto Hideki  
Ông Đặng Huy Hiệp  
Ông Trương Văn Minh  
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu  
  
Ông Nguyễn Văn Tiến  
Ông Nguyễn Văn Lâm

Mối quan hệ

Công ty con của nhà đầu tư  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Nhà đầu tư  
Chủ tịch HĐQT  
Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)  
Kế toán trưởng

b. Trong năm, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                             | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>     |                        |                        |
| Công ty TNHH SMC - Summit                   | 360.339.632.514        | 469.356.854.683        |
| Công ty TNHH SMC - Toami                    | 6.975.314.399          | 8.781.280.491          |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | -                      | 1.140.073.500          |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                 | 17.616.361.834         | 23.505.647.742         |
| Hanwa Co., Ltd.                             | 2.028.637.588          | 6.150.405.273          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>386.959.946.335</b> | <b>508.934.261.689</b> |
| <b>Thu nhập khác</b>                        |                        |                        |
| Công ty TNHH SMC - Summit                   | 57.908.741.307         | 390.848.485            |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | 21.341.159.550         | 2.875.702.779          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>79.249.900.857</b>  | <b>3.266.551.264</b>   |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                  |                        |                        |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                 | -                      | 969.114.033            |

b. Trong năm, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:

| Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ         | Năm 2024               | Năm 2023               |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH SMC - Summit                     | 174.393.077.397        | 538.864.011.203        |
| Công ty TNHH SMC - Toami                      | 1.410.429.200          | 59.019.278             |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                   | 44.565.120.294         | 361.710.567.756        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>220.368.626.891</b> | <b>900.633.598.237</b> |
| <b>Chi phí tài chính (lãi vay trái phiếu)</b> | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
| Hanwa Co., Ltd.                               | -                      | 6.176.749.230          |

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:

| Phải thu khách hàng ngắn hạn                          | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH SMC - Summit                             | 22.156.770.730         | 22.115.522.810         |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội           | -                      | 250.926.000            |
| Công ty TNHH SMC - Toami                              | 132.000.000            | 54.803.602             |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                           | 190.714.544            | 999.759.459            |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan                               | -                      | 41.428.079.058         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>22.479.485.274</b>  | <b>64.849.090.929</b>  |
| <b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>                    | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan                               | 3.609.704.278          | 3.609.704.278          |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                         | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                           | -                      | 12.172.486             |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>-</b>               | <b>12.172.486</b>      |
| <b>Phải trả người bán</b>                             | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| Công ty TNHH SMC - Summit                             | 106.078.473.660        | 98.391.687.365         |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                           | 80.302.816.134         | 158.377.614.498        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>186.381.289.794</b> | <b>256.769.301.863</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                       | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| Công ty TNHH SMC - Toami                              | 92.000.000             | 92.000.000             |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                      | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| Hanwa Co., Ltd.                                       | -                      | 202.585.403            |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>                         | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan                               | 9.978.273.830          | -                      |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>               | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| Hanwa Co., Ltd.                                       | 113.450.000.000        | 113.450.000.000        |
| <b>d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b> | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
| Hội đồng quản trị (*)                                 | 1.504.427.835          | 2.316.131.000          |
| Ban Kiểm soát (**)                                    | 1.124.159.680          | 1.034.724.000          |
| Ban Tổng Giám đốc (***)                               | 903.223.500            | 1.980.415.244          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>3.531.811.015</b>   | <b>5.331.270.244</b>   |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành (tiếp theo)

(\*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan  
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi  
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân  
Cộng

| Năm 2024      | Năm 2023      |
|---------------|---------------|
| 604.698.000   | 1.073.470.000 |
| 338.623.200   | 542.997.000   |
| 561.106.635   | 699.664.000   |
| 1.504.427.835 | 2.316.131.000 |

(\*\*) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát:

Bà Võ Thị Tố Ngân  
Bà Lê Thị Cẩm Tú  
Bà Đặng Thị Thu Trang  
Cộng

| Năm 2024      | Năm 2023      |
|---------------|---------------|
| 254.511.400   | 201.133.000   |
| 450.187.155   | 427.187.000   |
| 419.461.125   | 406.404.000   |
| 1.124.159.680 | 1.034.724.000 |

(\*\*\*) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đặng Huy Hiệp  
Ông Trương Văn Minh  
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu  
Ông Nguyễn Văn Tiến  
Ông Nguyễn Bình Trọng  
Cộng

| Năm 2024    | Năm 2023      |
|-------------|---------------|
| 521.321.500 | 929.370.000   |
| -           | -             |
| 377.902.000 | 628.458.000   |
| 4.000.000   | 410.050.000   |
| -           | 12.537.244    |
| 903.223.500 | 1.980.415.244 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 54-55).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn là 139.625.294.642 VND. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 của Tập đoàn bị âm 508.075.438.005 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 622.624.569.469 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Tập đoàn để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Kế hoạch của chủ sở hữu và Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.709.283.937.976 VND. Tập đoàn tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các nhà cung cấp, ngân hàng và cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ;
- Tăng cường dòng tiền thông qua việc đôn đốc, đề xuất những giải pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng (quá hạn, tồn đọng), giảm/trả nợ các khoản vay/nợ nhà cung cấp, ... tạo hiệu quả thông qua việc tiết giảm chi phí tài chính/lãi vay ngân hàng;
- Đối với khách hàng truyền thống, thường xuyên, có khả năng thanh toán tốt nhưng đang tạm thời chưa xoay vòng vốn kịp trong thời gian ngắn: Tạo điều kiện về thời gian thanh toán công nợ, cân nhắc về việc cung cấp tiếp hàng để khách nợ có thể có cơ hội xoay vòng vốn và tạo ra doanh thu để có thể trả nợ tốt hơn; sau đó trao đổi về lộ trình thanh toán cụ thể và đề nghị khách nợ thanh toán đúng hạn theo như cam kết;

Vì vậy, Tập đoàn tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn và Tập đoàn tin tưởng vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lâm

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025



Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                       | 31/12/2024      |                 | 01/01/2024      |                 |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                       | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| a. Ngắn hạn                                                           | 505.000.000.000 | 505.000.000.000 | 488.551.095.890 | 488.551.095.890 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)                                | 505.000.000.000 | 505.000.000.000 | 483.551.095.890 | 483.551.095.890 |
| - Trái phiếu nắm giữ còn kỳ hạn từ dưới 12 tháng                      | -               | -               | 5.000.000.000   | 5.000.000.000   |
| b. Dài hạn                                                            | 6.000.000.000   | 6.000.000.000   | 7.000.000.000   | 7.000.000.000   |
| - Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn 10 năm (lãi suất: 5,675% - 5,98%/ năm) | 6.000.000.000   | 6.000.000.000   | 7.000.000.000   | 7.000.000.000   |
| Cộng                                                                  | 511.000.000.000 | 511.000.000.000 | 495.551.095.890 | 495.551.095.890 |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 2,8% - 5,8/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng; thuyết minh V.22.

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                             | 31/12/2024      |                                               |                 | 01/01/2024      |                                               |                 |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------|
|                                             | Giá gốc         | Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết | Giá trị hợp lý  |
| Đầu tư vào công ty liên kết                 | 103.015.255.066 | 11.629.434.290                                | 114.644.689.356 | 103.015.255.066 | 21.669.301.478                                | 124.684.556.544 |
| Công ty TNHH SMC - Summit (2*)              | 41.640.000.000  | (5.057.683.536)                               | 36.582.316.464  | 41.640.000.000  | 9.469.851.089                                 | 51.109.851.089  |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | 45.440.755.066  | 32.621.617.826                                | 78.062.372.892  | 45.440.755.066  | 28.133.950.389                                | 73.574.705.455  |
| Công ty TNHH SMC - Toami (2**)              | 15.934.500.000  | (15.934.500.000)                              | -               | 15.934.500.000  | (15.934.500.000)                              | -               |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

|                                                    | 31/12/2024      |                  |                 | 01/01/2024      |                  |                 |
|----------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                                                    | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  |
| Đầu tư vào đơn vị khác                             | 157.147.500.000 | (60.062.964.065) | 97.084.535.935  | 165.473.070.097 | (26.454.918.430) | 139.018.151.667 |
| Chứng khoán đã niêm yết                            |                 |                  |                 |                 |                  |                 |
| Công ty CP Thép Pomina (POM)                       | -               | -                | -               | 23.578.570.097  | (15.903.585.097) | 7.674.985.000   |
| Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)                      | -               | -                | -               | 89.532.000.000  | -                | 89.532.000.000  |
| Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM               |                 |                  |                 |                 |                  |                 |
| Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)            | 14.000.000.000  | (6.986.000.000)  | 7.014.000.000   | 14.000.000.000  | (10.551.333.333) | 3.448.666.667   |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC) (2***) | 104.785.000.000 | (49.489.955.500) | 55.295.044.500  | -               | -                | -               |
| Các công ty khác                                   |                 |                  |                 |                 |                  |                 |
| Công ty TNHH VSSC Steel Center (2****)             | 38.362.500.000  | (3.587.008.565)  | 34.775.491.435  | 38.362.500.000  | -                | 38.362.500.000  |
| Cộng                                               | 260.162.755.066 | (48.433.529.775) | 211.729.225.291 | 268.488.325.163 | (4.785.616.952)  | 263.702.708.211 |

Thuyết minh chi tiết:

(2\*) Công ty TNHH SMC Toami đã ngừng sản xuất và kinh doanh từ tháng 9/2024 và trong năm 2024, tiếp tục hoạt động lỗ.

(2\*\*) Vào ngày 29/6/2024, Hội đồng Quản trị Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC") đã thông qua kết quả phân phối cổ phiếu phát hành để hoán đổi nợ theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT.HBC và Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ số 53/2024/BC-HBC. Theo đó, Công ty đã hoán đổi khoản phải thu HBC là 104.785.000.000 VND để nắm giữ 10.478.500 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, chiếm 3,02% vốn điều lệ của HBC. Số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày phát hành. Ban Tổng Giám đốc nhận định khoản đầu tư này kéo dài nhiều năm nên ghi nhận và trình bày tại khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

(2\*\*\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã góp 38.362.500.000 VND, chiếm 15% vốn điều lệ. Công ty TNHH VSSC Steel Center đã đi vào hoạt động chính thức từ năm 2022. Tập đoàn ghi nhận dự phòng vào công ty này theo báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc (Giá trị hợp lý đang được thể hiện bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.7. Nợ xấu                                                                                                               | 31/12/2024        |                        |                                                           | 01/01/2024        |                        |                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                                                                                           | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                              | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                              |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.325.900.440.977 | 970.822.490.072        |                                                           | 1.313.916.139.002 | 740.285.237.012        |                                                           |
| Công ty TNHH MTV VLXD CII E&C                                                                                             | -                 | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                            | 4.129.287.200     | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                            |
| Công ty CP BETON 6                                                                                                        | -                 | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                            | 11.603.913.165    | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                            |
| Các đối tượng khác                                                                                                        | 3.082.413.488     | -                      | Các khoản phải thu dự phòng (100%)                        | 3.436.970.057     | -                      | Các khoản phải thu dự phòng (100%)                        |
| Công ty CP Hữu Liên Á Châu                                                                                                | -                 | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi | 16.731.432.764    | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi |
| Các đối tượng khác                                                                                                        | -                 | -                      |                                                           | 12.092.036.746    | -                      |                                                           |
| Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc                                                                                          | 22.458.123.986    | -                      | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm                 | 22.458.123.986    | -                      | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm             |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam                                                                                      | 26.831.523.592    | 804.262.486            | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm        | 26.831.523.592    | 6.231.100.772          | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm        |
| Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley (*)                                                                               | 169.260.183.239   | 167.807.345.955        | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm        | 169.260.183.239   | 103.595.033.319        | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm      |
| Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận (*)                                                                                | 440.796.852.909   | 315.298.128.656        | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm        | 440.796.852.909   | 261.107.369.381        | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm      |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.7. Nợ xấu (tiếp theo)                          | 31/12/2024      |                        |                                                    | 01/01/2024      |                        |                                                      |
|--------------------------------------------------|-----------------|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                  | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                       | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                         |
| Công ty CP Địa ốc Ngân Hiệp (*)                  | 43.104.688.934  | 38.298.509.371         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 43.104.688.934  | 26.473.119.514         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty TNHH Thành phố AQUA (*)                  | 113.638.200.970 | 110.747.226.157        | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 113.638.200.970 | 68.360.745.359         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty TNHH The Forest City (*)                 | 131.505.957.524 | 131.323.948.893        | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 131.505.957.524 | 78.883.662.100         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh   | 41.411.175.390  | 17.840.830.196         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 42.411.175.390  | 26.506.210.085         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty CP Phát triển Đất Việt                   | 20.352.670.635  | 10.271.717.606         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 20.352.670.635  | 14.331.910.033         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty CP Kinh doanh Bất động sản Thái Bình (*) | 40.634.441.366  | 39.068.636.613         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 40.634.441.366  | 24.976.467.126         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty TNHH Du lịch Bình An                     | 36.173.835.137  | 13.259.767.664         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 36.173.835.137  | 20.290.390.109         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty CP Hoàn Vũ                               | 25.730.225.489  | 10.031.082.167         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 25.730.225.489  | 15.054.208.047         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty CP Hoàng Khang Bình Thuận                | 14.161.087.740  | 5.701.769.657          | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm | 14.161.087.740  | 8.473.064.985          | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.7. Nợ xấu (tiếp theo)                         | 31/12/2024     |                        |                                                        | 01/01/2024     |                        |                                                      |
|-------------------------------------------------|----------------|------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                 | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                           | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                         |
| Công ty CP Khu du lịch Quốc tế Hoàng Long       | 9.596.514.859  | 4.344.171.933          | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm     | 9.596.514.859  | 6.240.044.920          | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát | 29.555.066.673 | 14.373.352.495         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm     | 29.555.066.673 | 20.249.172.335         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty CP Hưng Thịnh INCONS                    | 31.185.625.374 | 11.308.046.162         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm     | 63.015.313.735 | 32.562.820.329         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm |
| Công ty TNHH SX TM Cơ khí Hiếu Hạnh             | 33.538.789.519 | 23.477.152.663         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm     |                |                        |                                                      |
| Các đối tượng khác                              | 35.401.474.706 | 11.667.991.554         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm     | 24.696.636.892 | 14.949.918.598         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 3 năm |
| Công ty TNHH Xây dựng K.N.G                     | 12.000.000.000 | 7.579.784.799          | Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm            | 12.000.000.000 | 12.000.000.000         | Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm          |
| Công ty TNHH SX - DV - TM Thép An Khang         | 9.777.328.400  | 6.844.129.880          | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 06 tháng dưới 01 năm |                |                        |                                                      |
| Công ty TNHH XNK Vạn Phú                        | 35.336.394.237 | 30.632.885.165         | Khoản phải thu dự phòng theo tổn thất phát sinh        |                |                        |                                                      |
| Các khoản ứng trước nhà cung cấp khác           | 367.866.810    | 141.750.000            | Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm            |                |                        |                                                      |

(\*) Tại ngày 31/12/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu công ty này dựa trên giá trị thuần của khoản phải thu (giá trị khoản phải thu trừ giá trị tài sản đảm bảo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và xử lý cản trừ công nợ phải trả phát sinh sau niên độ liên quan đến các hợp đồng mua bán bất động sản và văn bản thỏa thuận đã nêu tại X.2).

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | Tổng cộng         |
|---------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                  |                     |                                          |                   |
| Số dư đầu năm                         | 867.355.783.207        | 762.454.073.312  | 181.149.682.297     | 24.942.403.003                           | 1.835.901.941.819 |
| Mua trong năm                         | 56.650.634             | 4.069.704.559    | 122.682.304         | 31.710.000                               | 4.280.747.497     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 29.722.355.028         | 816.697.600      | 12.597.960.939      | -                                        | 43.137.013.567    |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | -                      | 8.215.347.000    | -                   | -                                        | 8.215.347.000     |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (125.834.410.376)      | (76.855.012.168) | (27.333.493.042)    | (13.431.517.036)                         | (243.454.432.622) |
| Số dư cuối năm                        | 771.300.378.493        | 698.700.810.303  | 166.536.832.498     | 11.542.595.967                           | 1.648.080.617.261 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                |                        |                  |                     |                                          |                   |
| Số dư đầu năm                         | 198.299.284.904        | 497.029.916.174  | 106.275.923.381     | 22.287.462.618                           | 823.892.587.077   |
| Khấu hao trong năm                    | 33.794.708.577         | 39.174.663.120   | 11.473.537.500      | 711.477.279                              | 85.154.386.476    |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | -                      | 4.800.770.834    | -                   | -                                        | 4.800.770.834     |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (20.176.495.962)       | (47.923.564.560) | (14.856.893.707)    | (12.688.485.940)                         | (95.645.440.169)  |
| Số dư cuối năm                        | 211.917.497.519        | 493.081.785.568  | 102.892.567.174     | 10.310.453.957                           | 818.202.304.218   |
| Giá trị còn lại                       |                        |                  |                     |                                          |                   |
| Số dư đầu năm                         | 669.056.498.303        | 265.424.157.138  | 74.873.758.916      | 2.654.940.385                            | 1.012.009.354.742 |
| Số dư cuối năm                        | 559.382.880.974        | 205.619.024.735  | 63.644.265.324      | 1.232.142.010                            | 829.878.313.043   |

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 145.025.983.005 VND.

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 214.574.166.594 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ Đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------|-----------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                        |                      |               |                       |                            |                                 |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2023                            | 736.785.870.000        | 253.132.567.160      | (717.500.000) | 372.822.448.820       | 343.601.547.426            | 17.443.949.820                  | 1.723.068.883.226 |
| Lợi nhuận trong năm / (lỗ)                           | -                      | -                    | -             | -                     | (885.289.080.034)          | -                               | (885.289.080.034) |
| Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển (*)                 | -                      | -                    | -             | (372.822.448.820)     | 372.822.448.820            | -                               | -                 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                  | -                      | -                    | -             | -                     | -                          | (40.009.963.143)                | (40.009.963.143)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2023                            | 736.785.870.000        | 253.132.567.160      | (717.500.000) | -                     | (168.865.083.788)          | (22.566.013.323)                | 797.769.840.049   |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                        |                      |               |                       |                            |                                 |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2024                            | 736.785.870.000        | 253.132.567.160      | (717.500.000) | -                     | (168.865.083.788)          | (22.566.013.323)                | 797.769.840.049   |
| Lợi nhuận trong năm / (lỗ)                           | -                      | -                    | -             | -                     | 29.239.789.146             | -                               | 29.239.789.146    |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                  | -                      | -                    | -             | -                     | -                          | (17.165.616.182)                | (17.165.616.182)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2024                            | 736.785.870.000        | 253.132.567.160      | (717.500.000) | -                     | (139.625.294.642)          | (39.731.629.505)                | 809.844.013.013   |

(\*) Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 417/2023/BBH-HĐQT ngày 28/1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

|                                           | Giá trị ghi sổ           |                          |                          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | 31/12/2024               |                          | 31/12/2023               |                          | 31/12/2024               | 31/12/2023               |
|                                           | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                 |                          |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 511.000.000.000          | -                        | 495.551.095.890          | -                        | 511.000.000.000          | 495.551.095.890          |
| Phải thu khách hàng                       | 1.777.176.554.884        | (350.431.618.894)        | 2.019.576.149.119        | (573.619.001.990)        | 1.426.744.935.990        | 1.445.957.147.129        |
| Phải thu về cho vay                       | -                        | -                        | 84.100.000.000           | -                        | -                        | 84.100.000.000           |
| Phải thu khác                             | 39.179.787.624           | -                        | 51.029.894.510           | -                        | 39.179.787.624           | 51.029.894.510           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 143.281.861.697          | -                        | 669.710.791.326          | -                        | 143.281.861.697          | 669.710.791.326          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>2.470.638.204.205</b> | <b>(350.431.618.894)</b> | <b>3.319.967.930.845</b> | <b>(573.619.001.990)</b> | <b>2.120.206.585.311</b> | <b>2.746.348.928.855</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Vay và nợ                                 | 2.390.555.298.343        | -                        | 3.017.300.316.139        | -                        | 2.390.555.298.343        | 3.017.300.316.139        |
| Phải trả người bán                        | 1.420.521.537.782        | -                        | 2.009.778.690.862        | -                        | 1.420.521.537.782        | 2.009.778.690.862        |
| Chi phí phải trả                          | 8.992.769.459            | -                        | 29.757.896.661           | -                        | 8.992.769.459            | 29.757.896.661           |
| Phải trả khác                             | 843.080.802              | -                        | 190.137.970.286          | -                        | 843.080.802              | 190.137.970.286          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>3.820.912.686.386</b> | <b>-</b>                 | <b>5.246.974.873.948</b> | <b>-</b>                 | <b>3.820.912.686.386</b> | <b>5.246.974.873.948</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu                                     | TP.HCM            | Bình Dương     | Bà Rịa - Vũng Tàu | Đà Nẵng          | Tổng cộng          | Loại trừ            | Tổng cộng toàn DN |
|----------------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|------------------|--------------------|---------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần                           | 4.966.617.981.330 | 4.324.600      | 6.332.474.194.903 | 126.842.430.729  | 11.425.938.931.562 | (2.496.144.119.766) | 8.929.794.811.796 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 4.658.011.160.441 | 4.324.600      | 4.205.422.540.675 | 66.356.786.080   | 8.929.794.811.796  | -                   | 8.929.794.811.796 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác | 308.606.820.889   | -              | 2.127.051.654.228 | 60.485.644.649   | 2.496.144.119.766  | (2.496.144.119.766) | -                 |
| 2. Tổng chi phí                              | 4.868.582.459.682 | 755.034.662    | 6.424.116.994.934 | 132.563.775.614  | 11.426.018.264.892 | (2.505.489.069.545) | 8.920.529.195.347 |
| Giá vốn                                      | 5.000.793.807.447 | 4.324.600      | 6.290.724.576.925 | 127.417.116.617  | 11.418.939.825.589 | (2.494.855.111.807) | 8.924.084.713.782 |
| Giá vốn từ bán hàng                          | 4.693.776.226.506 | 4.324.600      | 4.162.882.086.192 | 67.422.076.484   | 8.924.084.713.782  | -                   | 8.924.084.713.782 |
| Giá vốn từ bán hàng cho bộ phận khác         | 307.017.580.941   | -              | 2.127.842.490.733 | 59.995.040.133   | 2.494.855.111.807  | (2.494.855.111.807) | -                 |
| Chi phí chung                                | (132.211.347.765) | 750.710.062    | 133.392.418.009   | 5.146.658.997    | 7.078.439.303      | (10.633.957.738)    | (3.555.518.435)   |
| 3. Lợi nhuận tài chính                       | (97.752.354.410)  | 311.223.559    | (105.433.904.687) | (5.728.128.148)  | (208.603.163.686)  | 216.320.627.102     | 7.717.463.416     |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động khác               | 59.895.056.354    | 859.136.364    | (5.984.865.986)   | (20.383.646.658) | 34.385.680.074     | (3.693.684.752)     | 30.691.995.322    |
| 5. Tổng lợi nhuận trước thuế                 | 60.178.223.592    | 419.649.861    | (203.061.570.704) | (31.833.119.691) | (174.296.816.942)  | 221.971.892.129     | 47.675.075.187    |
| 6. Tài sản bộ phận                           | 3.737.520.158.834 | 36.981.652.668 | 2.985.626.550.810 | 20.226.419.942   | 6.780.354.782.254  | (2.002.172.233.989) | 4.778.182.548.265 |
| Trong đó, tài sản không phân bổ              | -                 | 2.621.963.489  | 311.352.570       | -                | 2.933.316.059      | 118.894.363         | 3.052.210.422     |
| 7. Nợ phải trả bộ phận                       | 2.615.492.891.053 | 4.229.159.209  | 2.418.838.755.038 | 38.597.949.212   | 5.077.158.754.512  | (1.108.820.219.260) | 3.968.338.535.252 |
| Trong đó, nợ phải trả không phân bổ          | -                 | -              | -                 | -                | -                  | 41.770.212.425      | 41.770.212.425    |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu                                         | TP.HCM                    | Bình Dương             | Bà Rịa - Vũng Tàu         | Đà Nẵng                 | Tổng cộng                 | Loại trừ                   | Tổng cộng toàn DN         |
|--------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần</b>                        | <b>10.000.419.268.533</b> | <b>12.077.264.766</b>  | <b>10.331.742.172.142</b> | <b>428.180.984.162</b>  | <b>20.772.419.689.603</b> | <b>(7.070.843.655.017)</b> | <b>13.701.576.034.586</b> |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài     | 7.250.977.539.720         | 12.077.264.766         | 6.048.383.362.646         | 390.137.867.454         | 13.701.576.034.586        | -                          | 13.701.576.034.586        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | 2.749.441.728.813         | -                      | 4.283.358.809.496         | 38.043.116.708          | 7.070.843.655.017         | (7.070.843.655.017)        | -                         |
| <b>2. Tổng chi phí</b>                           | <b>10.547.166.648.093</b> | <b>19.876.105.475</b>  | <b>10.450.393.539.855</b> | <b>439.603.207.841</b>  | <b>21.457.039.501.264</b> | <b>(7.070.967.397.007)</b> | <b>14.386.072.104.257</b> |
| Giá vốn                                          | 9.958.436.625.523         | 12.033.560.816         | 10.300.078.509.972        | 429.724.282.204         | 20.700.272.978.515        | (7.060.266.386.255)        | 13.640.006.592.260        |
| Giá vốn từ bán hàng                              | 7.208.341.461.185         | 12.033.560.816         | 6.030.209.726.408         | 389.421.843.851         | 13.640.006.592.260        | -                          | 13.640.006.592.260        |
| Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác         | 2.750.095.164.338         | -                      | 4.269.868.783.564         | 40.302.438.353          | 7.060.266.386.255         | (7.060.266.386.255)        | -                         |
| Chi phí chung                                    | 588.730.022.570           | 7.842.544.659          | 150.315.029.883           | 9.878.925.637           | 756.766.522.749           | (10.701.010.752)           | 746.065.511.997           |
| <b>3. Lợi nhuận tài chính</b>                    | <b>(139.062.392.001)</b>  | <b>409.905.955</b>     | <b>(82.929.658.018)</b>   | <b>(10.181.725.990)</b> | <b>(231.763.870.054)</b>  | <b>8.716.322.861</b>       | <b>(223.047.547.193)</b>  |
| <b>4. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>            | <b>5.525.697.615</b>      | <b>1.177.397.384</b>   | <b>(4.881.454.148)</b>    | <b>56.572.814</b>       | <b>1.878.213.665</b>      | <b>(7.135.430.936)</b>     | <b>(5.257.217.271)</b>    |
| <b>5. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>              | <b>(680.284.073.946)</b>  | <b>(6.211.537.370)</b> | <b>(206.462.479.879)</b>  | <b>(21.547.376.855)</b> | <b>(914.505.468.050)</b>  | <b>1.704.633.915</b>       | <b>(912.800.834.135)</b>  |
| <b>6. Tài sản bộ phận</b>                        | <b>4.684.958.761.065</b>  | <b>65.518.681.054</b>  | <b>3.986.443.603.361</b>  | <b>237.871.197.026</b>  | <b>8.974.792.242.506</b>  | <b>(2.796.101.178.780)</b> | <b>6.178.691.063.726</b>  |
| Trong đó, tài sản không phân bổ                  | 5.933.656.541             | 2.621.963.489          | 4.136.722.183             | -                       | 12.692.342.213            | 1.376.480.328              | 14.068.822.541            |
| <b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>                    | <b>3.574.220.240.961</b>  | <b>33.185.837.456</b>  | <b>3.212.768.867.272</b>  | <b>224.409.606.605</b>  | <b>7.044.584.552.294</b>  | <b>(1.663.663.328.617)</b> | <b>5.380.921.223.677</b>  |
| Trong đó, nợ phải trả không phân bổ              | -                         | -                      | -                         | -                       | -                         | 41.770.212.425             | 41.770.212.425            |